



CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU'  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,  
KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: HQ.3K.25.03593

Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:

Tên sản phẩm : WHEAT-GERM FORMULA - Thức ăn hỗn hợp cho cá cảnh  
Số lượng/ khối lượng : 15 bao/225 kg  
Hãng, nước sản xuất : Kyorin Food Ind. Ltd. (Japan)  
Thuộc lô hàng nhập khẩu  
Hợp đồng số : 57-184 ngày 11/7/2025  
Hóa đơn số : 57-184 ngày 04/8/2025  
Vận đơn số : PRJPN2025-0005352  
Ngày sản xuất : 12/5/2025; 04/4/2025  
Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng : 6632/HQ-GDK-TTKN ngày 23/8/2025  
(Mã hồ sơ: BNNPTNT29250039043)  
Đơn vị được cấp : CÔNG TY TNHH NGŨ HÀNH PHƯƠNG ĐÔNG  
Địa chỉ: 72/24 Nguyễn Hồng Đào, phường Tân Bình,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Phương thức đánh giá : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN  
ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)  
Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật : QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT  
Có giá trị đến ngày : Hết hạn sử dụng sản phẩm

Quyết định chứng nhận

Số: 2398/QĐ-TTKN  
Ngày 05 tháng 9 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thanh Tùng





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,  
KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

**Số: HQ.3K.25.03594**

**Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:**

**Tên sản phẩm** : RANCHU DISC GROWTH - Thức ăn hỗn hợp cho cá cảnh  
**Số lượng/ khối lượng** : 240 bao/216 kg  
**Hãng, nước sản xuất** : Kyorin Food Ind. Ltd. (Japan)  
**Thuộc lô hàng nhập khẩu**  
Hợp đồng số : 57-184 ngày 11/7/2025  
Hóa đơn số : 57-184 ngày 04/8/2025  
Vận đơn số : PRJPN2025-0005352  
Ngày sản xuất : 26/3/2025  
Giấy đăng ký kiểm tra : 6632/HQ-GDK-TTKN ngày 23/8/2025  
chất lượng (Mã hồ sơ: BNNPTNT29250039043)  
**Đơn vị được cấp** : CÔNG TY TNHH NGŨ HÀNH PHƯƠNG ĐÔNG  
Địa chỉ: 72/24 Nguyễn Hồng Đào, phường Tân Bình,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**Phương thức đánh giá** : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN  
ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)  
**Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật** : QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT  
**Có giá trị đến ngày** : Hết hạn sử dụng sản phẩm

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Quyết định chứng nhận**  
Số: 2398/QĐ-TTKN  
Ngày 05 tháng 9 năm 2025



**Đã Thanh Tùng**





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU'  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,  
KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: HQ.3K.25.03595

Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:

Tên sản phẩm : FOOD STICKS - Thức ăn hỗn hợp cho cá cảnh  
Số lượng/ khối lượng : 48 bao/12 kg  
Hãng, nước sản xuất : Kyorin Food Ind. Ltd. (Japan)  
Thuộc lô hàng nhập khẩu  
Hợp đồng số : 57-184 ngày 11/7/2025  
Hóa đơn số : 57-184 ngày 04/8/2025  
Vận đơn số : PRJPN2025-0005352  
Ngày sản xuất : 07/5/2025  
Giấy đăng ký kiểm tra : 6632/HQ-GDK-TTKN ngày 23/8/2025  
chất lượng (Mã hồ sơ: BNNPTNT29250039043)  
Đơn vị được cấp : CÔNG TY TNHH NGŨ HÀNH PHƯƠNG ĐÔNG  
Địa chỉ: 72/24 Nguyễn Hồng Đào, phường Tân Bình,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Phương thức đánh giá : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN  
ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)  
Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật : QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT  
Có giá trị đến ngày : Hết hạn sử dụng sản phẩm

Quyết định chứng nhận  
Số: 2398/QĐ-TTKN  
Ngày 05 tháng 9 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hà Thanh Tùng





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU'  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,  
KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: HQ.3K.25.03596

Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:

Tên sản phẩm : SINKING CARNIVORE PELLETS  
- Thức ăn hỗn hợp cho cá cảnh  
Số lượng/ khối lượng : 288 bao/21,31 kg  
Hãng, nước sản xuất : Kyorin Food Ind. Ltd. (Japan)  
Thuộc lô hàng nhập khẩu  
Hợp đồng số : 57-184 ngày 11/7/2025  
Hóa đơn số : 57-184 ngày 04/8/2025  
Vận đơn số : PRJPN2025-0005352  
Ngày sản xuất : 04/3/2025  
Giấy đăng ký kiểm tra : 6632/HQ-GDK-TTKN ngày 23/8/2025  
chất lượng (Mã hồ sơ: BNNPTNT29250039043)  
Đơn vị được cấp : CÔNG TY TNHH NGŨ HÀNH PHƯƠNG ĐÔNG  
Địa chỉ: 72/24 Nguyễn Hồng Đào, phường Tân Bình,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Phương thức đánh giá : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN  
ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)  
Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật : QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT  
Có giá trị đến ngày : Hết hạn sử dụng sản phẩm

Quyết định chứng nhận  
Số: 2398/QĐ-TTKN  
Ngày 05 tháng 9 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hà Thanh Tùng





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU'  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,  
KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: HQ.3K.25.03597

Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:

Tên sản phẩm : VIBRA BITES - Thức ăn hỗn hợp cho cá cảnh  
Số lượng/ khối lượng : 675 bao/243 kg  
Hãng, nước sản xuất : Kyorin Food Ind. Ltd. (Japan)  
Thuộc lô hàng nhập khẩu  
Hợp đồng số : 57-184 ngày 11/7/2025  
Hóa đơn số : 57-184 ngày 04/8/2025  
Vận đơn số : PRJPN2025-0005352  
Ngày sản xuất : 25/02/2025; 17/02/2025  
Giấy đăng ký kiểm tra : 6632/HQ-GDK-TTKN ngày 23/8/2025  
chất lượng (Mã hồ sơ: BNNPTNT29250039043)  
Đơn vị được cấp : CÔNG TY TNHH NGŨ HÀNH PHƯƠNG ĐÔNG  
Địa chỉ: 72/24 Nguyễn Hồng Đào, phường Tân Bình,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Phương thức đánh giá : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN  
ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)  
Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật : QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT  
Có giá trị đến ngày : Hết hạn sử dụng sản phẩm

Quyết định chứng nhận

Số: 2398/QĐ-TTKN  
Ngày 05 tháng 9 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Thanh Tùng





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,  
KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

**GIẤY CHỨNG NHẬN**

**Số: HQ.3K.25.03598**

**Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:**

**Tên sản phẩm** : FRIEND - Thức ăn hỗn hợp cho cá cảnh  
**Số lượng/ khối lượng** : 180 bao/1.800 kg  
**Hãng, nước sản xuất** : Kyorin Food Ind. Ltd. (Japan)  
**Thuộc lô hàng nhập khẩu**  
Hợp đồng số : 57-184 ngày 11/7/2025  
Hóa đơn số : 57-184 ngày 04/8/2025  
Vận đơn số : PRJPN2025-0005352  
Ngày sản xuất : 09/4/2025  
Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng : 6632/HQ-GDK-TTKN ngày 23/8/2025  
(Mã hồ sơ: BNNPTNT29250039043)  
**Đơn vị được cấp** : **CÔNG TY TNHH NGŨ HÀNH PHƯƠNG ĐÔNG**  
Địa chỉ: 72/24 Nguyễn Hồng Đào, phường Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
**Phương thức đánh giá** : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)  
**Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật** : QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT  
**Có giá trị đến ngày** : Hết hạn sử dụng sản phẩm

**Quyết định chứng nhận**  
Số: 2398/QĐ-TTKN  
Ngày 05 tháng 9 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Hà Thanh Tùng**





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,  
KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: HQ.3K.25.03599

Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:

|                                     |                                                                                                                            |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên sản phẩm                        | : SAKI-HIKARI PURE WHITE<br>- Thức ăn hỗn hợp cho cá cảnh                                                                  |
| Số lượng/ khối lượng                | : 8 bao/60 kg                                                                                                              |
| Hãng, nước sản xuất                 | : Kyorin Food Ind. Ltd. (Japan)                                                                                            |
| Thuộc lô hàng nhập khẩu             |                                                                                                                            |
| Hợp đồng số                         | : 57-184 ngày 11/7/2025                                                                                                    |
| Hóa đơn số                          | : 57-184 ngày 04/8/2025                                                                                                    |
| Vận đơn số                          | : PRJPN2025-0005352                                                                                                        |
| Ngày sản xuất                       | : 04/12/2024; 20/5/2025                                                                                                    |
| Giấy đăng ký kiểm tra<br>chất lượng | : 6632/HQ-GDK-TTKN ngày 23/8/2025<br>(Mã hồ sơ: BNNPTNT29250039043)                                                        |
| Đơn vị được cấp                     | : CÔNG TY TNHH NGŨ HÀNH PHƯƠNG ĐÔNG<br>Địa chỉ: 72/24 Nguyễn Hồng Đào, phường Tân Bình,<br>Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Phương thức đánh giá                | : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN<br>ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)                       |
| Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật          | : QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT                                                                                                |
| Có giá trị đến ngày                 | : Hết hạn sử dụng sản phẩm                                                                                                 |

Quyết định chứng nhận  
Số: 2398/QĐ-TTKN  
Ngày 05 tháng 9 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hà Thanh Tùng







CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU'  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,  
KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: HQ.3K.25.03600

Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:

|                                     |                                                                                                                            |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên sản phẩm                        | : SAKI-HIKARI BALANCE<br>- Thức ăn hỗn hợp cho cá cảnh                                                                     |
| Số lượng/ khối lượng                | : 223 bao/3.345 kg                                                                                                         |
| Hãng, nước sản xuất                 | : Kyorin Food Ind. Ltd. (Japan)                                                                                            |
| Thuộc lô hàng nhập khẩu             |                                                                                                                            |
| Hợp đồng số                         | : 57-184 ngày 11/7/2025                                                                                                    |
| Hóa đơn số                          | : 57-184 ngày 04/8/2025                                                                                                    |
| Vận đơn số                          | : PRJPN2025-0005352                                                                                                        |
| Ngày sản xuất                       | : 02/6/2025; 24/4/2025; 05/6/2025                                                                                          |
| Giấy đăng ký kiểm tra<br>chất lượng | : 6632/HQ-GDK-TTKN ngày 23/8/2025<br>(Mã hồ sơ: BNNPTNT29250039043)                                                        |
| Đơn vị được cấp                     | : CÔNG TY TNHH NGŨ HÀNH PHƯƠNG ĐÔNG<br>Địa chỉ: 72/24 Nguyễn Hồng Đào, phường Tân Bình,<br>Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Phương thức đánh giá                | : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN<br>ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)                       |
| Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật          | : QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT                                                                                                |
| Có giá trị đến ngày                 | : Hết hạn sử dụng sản phẩm                                                                                                 |

Quyết định chứng nhận  
Số: 2398/QĐ-TTKN  
Ngày 05 tháng 9 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Thanh Tùng







CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,  
KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: HQ.3K.25.03601

Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:

|                                     |                                                                                                                            |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên sản phẩm                        | : SAKI-HIKARI COLOR ENHANCING<br>- Thức ăn hỗn hợp cho cá cảnh                                                             |
| Số lượng/ khối lượng                | : 4 bao/60 kg                                                                                                              |
| Hãng, nước sản xuất                 | : Kyorin Food Ind. Ltd. (Japan)                                                                                            |
| Thuộc lô hàng nhập khẩu             |                                                                                                                            |
| Hợp đồng số                         | : 57-184 ngày 11/7/2025                                                                                                    |
| Hóa đơn số                          | : 57-184 ngày 04/8/2025                                                                                                    |
| Vận đơn số                          | : PRJPN2025-0005352                                                                                                        |
| Ngày sản xuất                       | : 28/4/2025                                                                                                                |
| Giấy đăng ký kiểm tra<br>chất lượng | : 6632/HQ-GDK-TTKN ngày 23/8/2025<br>(Mã hồ sơ: BNNPTNT29250039043)                                                        |
| Đơn vị được cấp                     | : CÔNG TY TNHH NGŨ HÀNH PHƯƠNG ĐÔNG<br>Địa chỉ: 72/24 Nguyễn Hồng Đào, phường Tân Bình,<br>Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| Phương thức đánh giá                | : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN<br>ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)                       |
| Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật          | : QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT                                                                                                |
| Có giá trị đến ngày                 | : Hết hạn sử dụng sản phẩm                                                                                                 |

Quyết định chứng nhận  
Số: 2398/QĐ-TTKN  
Ngày 05 tháng 9 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hà Thanh Tùng





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,  
KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: HQ.3K.25.03602

Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:

**Tên sản phẩm** : SAKI-HIKARI COLOR ENHANCING (SINKING)  
- Thức ăn hỗn hợp cho cá cảnh

**Số lượng/ khối lượng** : 3 bao/60 kg

**Hãng, nước sản xuất** : Kyorin Food Ind. Ltd. (Japan)

**Thuộc lô hàng nhập khẩu**

Hợp đồng số : 57-184 ngày 11/7/2025

Hóa đơn số : 57-184 ngày 04/8/2025

Vận đơn số : PRJPN2025-0005352

Ngày sản xuất : 22/01/2025

Giấy đăng ký kiểm tra : 6632/HQ-GDK-TTKN ngày 23/8/2025  
chất lượng (Mã hồ sơ: BNNPTNT29250039043)

**Đơn vị được cấp** : CÔNG TY TNHH NGŨ HÀNH PHƯƠNG ĐÔNG  
Địa chỉ: 72/24 Nguyễn Hồng Đào, phường Tân Bình,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Phương thức đánh giá** : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN  
ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

**Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật** : QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT

**Có giá trị đến ngày** : Hết hạn sử dụng sản phẩm

Quyết định chứng nhận

Số: 2398/QĐ-TTKN  
Ngày 05 tháng 9 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hà Thanh Tùng





CỤC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGU'  
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM,  
KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số: HQ.3K.25.03603

Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản chứng nhận:

Tên sản phẩm : SAKI-HIKARI GROWTH - Thức ăn hỗn hợp cho cá cảnh  
Số lượng/ khối lượng : 90 bao/1.350 kg  
Hãng, nước sản xuất : Kyorin Food Ind. Ltd. (Japan)  
Thuộc lô hàng nhập khẩu  
Hợp đồng số : 57-184 ngày 11/7/2025  
Hóa đơn số : 57-184 ngày 04/8/2025  
Vận đơn số : PRJPN2025-0005352  
Ngày sản xuất : 16/6/2025; 26/5/2025  
Giấy đăng ký kiểm tra chất lượng : 6632/HQ-GDK-TTKN ngày 23/8/2025  
(Mã hồ sơ: BNNPTNT29250039043)  
Đơn vị được cấp : CÔNG TY TNHH NGŨ HÀNH PHƯƠNG ĐÔNG  
Địa chỉ: 72/24 Nguyễn Hồng Đào, phường Tân Bình,  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Phương thức đánh giá : Phương thức 7 (theo Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN  
ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ)  
Phù hợp quy chuẩn kỹ thuật : QCVN 02-31-1:2019/BNNPTNT  
Có giá trị đến ngày : Hết hạn sử dụng sản phẩm

Quyết định chứng nhận

Số: 2398/QĐ-TTKN  
Ngày 05 tháng 9 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hà Thanh Tùng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
ANALYTICAL REPORT  
Số/No.: 12147/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II

Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh

Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Vũ Thành

Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản

Mã số mẫu/Sample code : 353425081763

Ngày nhận mẫu/Receiving date : 29/08/2025

Ngày phân tích/Analysing date : 29/08/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup>          | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| WHEAT-GERM<br>FORMULA<br>BNNPTNT292500390<br>43 | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                                 | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | <0,6               | TCVN 9588:2013                  |
|                                                 | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | <0,15              | TCVN 9588:2013                  |
|                                                 | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | <0,05              | EN 16277:2012                   |
|                                                 | Aflatoxin B1                           | µg/kg<br>(LOQ=1)    | KPH                | TCVN 9126:2011                  |
|                                                 | Ethoxyquin (*)                         | mg/kg<br>(LOQ=0,1)  | <0,1               | AOAC 996.13                     |
|                                                 | Salmonella spp. (*)(**)                | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 03/09/2025

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



Nguyễn Đình Xuân Quý

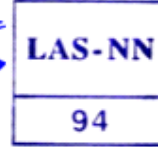
**Ghi chú/ Note:**

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
*ANALYTICAL REPORT*  
Số/No.: 12148/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II  
Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh  
Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Vũ Thành  
Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản  
Mã số mẫu/Sample code : 353425081764  
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 29/08/2025  
Ngày phân tích/Analysing date : 29/08/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup>          | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| RANCHU DISC<br>GROWTH<br>BNNPTNT292500390<br>43 | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                                 | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                                 | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | 0,26               | TCVN 9588:2013                  |
|                                                 | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | KPH                | EN 16277:2012                   |
|                                                 | Aflatoxin B1                           | µg/kg<br>(LOQ=1)    | <0,1               | TCVN 9126:2011                  |
|                                                 | Ethoxyquin (*)                         | mg/kg<br>(LOQ=0,1)  | 0,3                | AOAC 996.13                     |
|                                                 | Salmonella spp. (*)(**)                | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 03/09/2025

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



Nguyễn Đình Xuân Quý

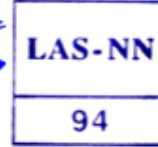
**Ghi chú/ Note:**

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
*ANALYTICAL REPORT*  
Số/No.: 12149/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II  
Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh  
Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Vũ Thành  
Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản  
Mã số mẫu/Sample code : 353425081765  
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 29/08/2025  
Ngày phân tích/Analysing date : 29/08/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup> | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| FOOD STICKS<br>BNNPTNT292500390<br>43  | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                        | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | 0,43               | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | <0,05              | EN 16277:2012                   |
|                                        | Aflatoxin B1                           | µg/kg<br>(LOQ=1)    | <1,0               | TCVN 9126:2011                  |
|                                        | Ethoxyquin (*)                         | mg/kg<br>(LOQ=0,1)  | 1,0                | AOAC 996.13                     |
|                                        | Salmonella spp. (*)(**)                | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 03/09/2025

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



Nguyễn Đình Xuân Quý

**Ghi chú/ Note:**

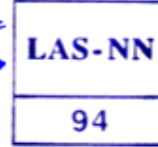
- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.





TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
*ANALYTICAL REPORT*  
Số/No.: 12150/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II  
Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh  
Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Vũ Thành  
Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản  
Mã số mẫu/Sample code : 353425081766  
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 29/08/2025  
Ngày phân tích/Analysing date : 29/08/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup>                    | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| SINKING<br>CARNIVORE<br>PELLETS<br>BNNPTNT292500390<br>43 | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                                           | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                                           | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | <0,15              | TCVN 9588:2013                  |
|                                                           | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | <0,05              | EN 16277:2012                   |
|                                                           | Aflatoxin B1                           | µg/kg<br>(LOQ=1)    | KPH                | TCVN 9126:2011                  |
|                                                           | Ethoxyquin (*)                         | mg/kg<br>(LOQ=0,1)  | 2,5                | AOAC 996.13                     |
|                                                           | Salmonella spp. (*)(**)                | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 03/09/2025

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



Nguyễn Đình Xuân Quý

**Ghi chú/ Note:**

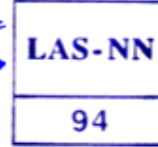
- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.





TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
*ANALYTICAL REPORT*  
Số/No.: 12151/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II  
Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh  
Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Vũ Thành  
Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản  
Mã số mẫu/Sample code : 353425081767  
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 29/08/2025  
Ngày phân tích/Analysing date : 29/08/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup> | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| VIBRA BITES<br>BNNPTNT292500390<br>43  | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                        | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | 0,22               | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | <0,05              | EN 16277:2012                   |
|                                        | Aflatoxin B1                           | µg/kg<br>(LOQ=1)    | KPH                | TCVN 9126:2011                  |
|                                        | Ethoxyquin (*)                         | mg/kg<br>(LOQ=0,1)  | 2,4                | AOAC 996.13                     |
|                                        | Salmonella spp. (*)(**)                | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 03/09/2025

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



Nguyễn Đình Xuân Quý

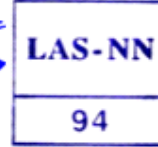
**Ghi chú/ Note:**

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
*ANALYTICAL REPORT*  
Số/No.: 12152/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II  
Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh  
Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Vũ Thành  
Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản  
Mã số mẫu/Sample code : 353425081768  
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 29/08/2025  
Ngày phân tích/Analysing date : 29/08/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup> | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|----------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| FRIEND<br>BNNPTNT292500390<br>43       | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                        | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | <0,15              | TCVN 9588:2013                  |
|                                        | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | <0,05              | EN 16277:2012                   |
|                                        | Aflatoxin B1                           | µg/kg<br>(LOQ=1)    | KPH                | TCVN 9126:2011                  |
|                                        | Ethoxyquin (*)                         | mg/kg<br>(LOQ=0,1)  | KPH                | AOAC 996.13                     |
|                                        | Salmonella spp. (*)(**)                | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 03/09/2025

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



Nguyễn Đình Xuân Quý

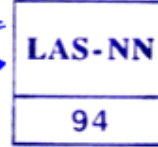
**Ghi chú/ Note:**

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
*ANALYTICAL REPORT*  
Số/No.: 12153/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II  
Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh  
Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Vũ Thành  
Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản  
Mã số mẫu/Sample code : 353425081769  
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 29/08/2025  
Ngày phân tích/Analysing date : 29/08/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup>              | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| SAKI-HIKARI PURE<br>WHITE<br>BNNPTNT292500390<br>43 | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                                     | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                                     | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | <0,15              | TCVN 9588:2013                  |
|                                                     | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | <0,05              | EN 16277:2012                   |
|                                                     | Aflatoxin B1                           | µg/kg<br>(LOQ=1)    | KPH                | TCVN 9126:2011                  |
|                                                     | Ethoxyquin (*)                         | mg/kg<br>(LOQ=0,1)  | 0,2                | AOAC 996.13                     |
|                                                     | Salmonella spp. (*)(**)                | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 03/09/2025

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



Nguyễn Đình Xuân Quý

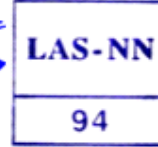
**Ghi chú/ Note:**

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
*ANALYTICAL REPORT*  
Số/No.: 12154/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II  
Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh  
Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Vũ Thành  
Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản  
Mã số mẫu/Sample code : 353425081770  
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 29/08/2025  
Ngày phân tích/Analysing date : 29/08/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup>           | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| SAKI-HIKARI<br>BALANCE<br>BNNPTNT292500390<br>43 | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                                  | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                                  | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | <0,15              | TCVN 9588:2013                  |
|                                                  | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | <0,05              | EN 16277:2012                   |
|                                                  | Aflatoxin B1                           | µg/kg<br>(LOQ=1)    | KPH                | TCVN 9126:2011                  |
|                                                  | Ethoxyquin (*)                         | mg/kg<br>(LOQ=0,1)  | 21,3               | AOAC 996.13                     |
|                                                  | Salmonella spp. (*)(**)                | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 03/09/2025

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



Nguyễn Đình Xuân Quý

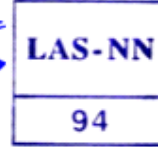
**Ghi chú/ Note:**

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.



TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
*ANALYTICAL REPORT*  
Số/No.: 12155/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II  
Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh  
Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Vũ Thành  
Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản  
Mã số mẫu/Sample code : 353425081771  
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 29/08/2025  
Ngày phân tích/Analysing date : 29/08/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup>                      | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| SAKI-HIKARI<br>COLOR<br>ENHANCING<br>BNNPTNT292500390<br>43 | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                                             | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                                             | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | <0,15              | TCVN 9588:2013                  |
|                                                             | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | <0,05              | EN 16277:2012                   |
|                                                             | Aflatoxin B1                           | µg/kg<br>(LOQ=1)    | KPH                | TCVN 9126:2011                  |
|                                                             | Ethoxyquin (*)                         | mg/kg<br>(LOQ=0,1)  | 14,6               | AOAC 996.13                     |
|                                                             | Salmonella spp. (*)(**)                | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 03/09/2025

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



Nguyễn Đình Xuân Quý

**Ghi chú/ Note:**

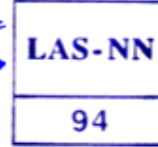
- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.





TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
*ANALYTICAL REPORT*  
Số/No.: 12156/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II  
Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh  
Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Vũ Thành  
Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản  
Mã số mẫu/Sample code : 353425081772  
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 29/08/2025  
Ngày phân tích/Analysing date : 29/08/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup>                                   | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| SAKI-HIKARI<br>COLOR<br>ENHANCING<br>(SINKING)<br>BNNPTNT292500390<br>43 | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                                                          | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                                                          | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | <0,15              | TCVN 9588:2013                  |
|                                                                          | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | <0,05              | EN 16277:2012                   |
|                                                                          | Aflatoxin B1                           | µg/kg<br>(LOQ=1)    | KPH                | TCVN 9126:2011                  |
|                                                                          | Ethoxyquin (*)                         | mg/kg<br>(LOQ=0,1)  | 16,1               | AOAC 996.13                     |
|                                                                          | Salmonella spp. (*)(**)                | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 03/09/2025

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



Nguyễn Đình Xuân Quý

**Ghi chú/ Note:**

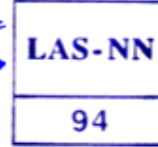
- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.





TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM,  
KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN  
TRUNG TÂM VÙNG I

ĐC/Add: số 9 Nguyễn Văn Cừ, P. An Bình, Tp. Cần Thơ  
ĐT/Phone: 024 3724 6077 (nhánh số 6) hoặc 078 291 7168  
Email: 3k.trungtamvung1@gmail.com



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
*ANALYTICAL REPORT*  
Số/No.: 12157/2025/KN-HQ

Tên khách hàng/Customer name <sup>(1)</sup> : Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng II  
Địa chỉ/Address <sup>(1)</sup> : 135A Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh  
Người gửi mẫu/Delivered by <sup>(1)</sup> : Vũ Thành  
Mô tả mẫu/Sample description <sup>(1)</sup> : Thức ăn hỗn hợp dùng trong nuôi trồng thủy sản  
Mã số mẫu/Sample code : 353425081773  
Ngày nhận mẫu/Receiving date : 29/08/2025  
Ngày phân tích/Analysing date : 29/08/2025

| Tên mẫu/<br>Sample name <sup>(1)</sup>          | Chỉ tiêu/<br>Parameters <sup>(1)</sup> | ĐVT/<br>Unit        | Kết quả/<br>Result | Phương pháp thử/<br>Test method |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|
| SAKI-HIKARI<br>GROWTH<br>BNNPTNT292500390<br>43 | Asen (As) vô cơ (**)                   | mg/kg<br>(LOQ=0,9)  | KPH                | EN 16278:2012                   |
|                                                 | Chì (Pb)                               | mg/kg<br>(LOQ=0,6)  | KPH                | TCVN 9588:2013                  |
|                                                 | Cadimi (Cd)                            | mg/kg<br>(LOQ=0,15) | 0,31               | TCVN 9588:2013                  |
|                                                 | Thủy ngân (Hg) (**)                    | mg/kg<br>(LOQ=0,05) | <0,05              | EN 16277:2012                   |
|                                                 | Aflatoxin B1                           | µg/kg<br>(LOQ=1)    | KPH                | TCVN 9126:2011                  |
|                                                 | Ethoxyquin (*)                         | mg/kg<br>(LOQ=0,1)  | 27,1               | AOAC 996.13                     |
|                                                 | Salmonella spp. (*)(**)                | /25g                | KPH                | TCVN 10780-1:2017               |

Cần Thơ, ngày/date: 03/09/2025

GIÁM ĐỐC/DIRECTOR



Nguyễn Đình Xuân Quý

**Ghi chú/ Note:**

- Tất cả các chỉ tiêu đã được chứng nhận hoạt động bởi Bộ chủ quản/All parameters have been certified to operate by the specialized Ministry.
- (\*) Chỉ tiêu đã được công nhận ISO/IEC 17025/ Parameters have been accredited by ISO/IEC 17025.
- (\*\*) Chỉ tiêu được Bộ chuyên ngành chỉ định/ Parameters have been designated by the specialized Ministry.
- (#) Kết quả phân tích do nhà thầu phụ thực hiện/ Analysis results performed by subcontractors.
- KPH/ND: Không phát hiện/ Not detected; PH: phát hiện/detected.
- LOQ: Giới hạn định lượng/Limit of Quantitation. LOD: Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection. MDL: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/Method Detection Limit.
- <sup>(1)</sup> Thông tin do khách hàng cung cấp hoặc yêu cầu/ Information provided or requested by the customer.
- Không được sao chép một phần hay toàn bộ kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Giám đốc Trung tâm Vùng I/ This above result shall not reproduced, party or fully, unless written approval of Director of ASTAC I.
- Khiếu nại kết quả chỉ giải quyết trong thời gian lưu mẫu/Complaints about results will only be resolved during the sample retention period.
- Kết quả phân tích trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm/ The analysis results in this sheet are only valid on the test sample.